

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN X
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 70/2024/HS-ST
Ngày 05-8-2024.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Bá Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà La Thị Thu Nga.

2. Bà Ngô Thị Quốc Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Cù Hoàng Vũ – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 69/2024/TLST-HS, ngày 05 tháng 7 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 65/2024/QĐXXST-HS, ngày 22 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo:

Trần Lê Minh D, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2002 tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Nơi cư trú: Ấp B1, xã B, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa (học vấn): 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Đ, sinh năm 1976 và bà Lê Thị T, sinh năm 1981; vợ, con: Không; tiền án: Tại Bản án số 67/2023/HSST, ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xử phạt 10 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 05/02/2024, chưa nộp án phí hình sự, chưa được xóa án tích; tiền sự: Tại Quyết định số 14/QĐ-XPHC, ngày 26/4/2023 của Công an huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xử phạt số tiền 2.500.000 đồng về hành vi “Trộm cắp tài sản”, chưa nộp phạt, chưa được xóa tiền sự; nhân thân: Tại Bản án số 30/2021/HSST, ngày 24/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 07/10/2021, nộp án phí hình sự sơ thẩm ngày 10/5/2021. Theo bản án, khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo là người chưa thành

niên nên được coi là không có án tích; Bị tạm giữ ngày 14/3/2024 chuyển tạm giam ngày 21/3/2024 theo Lệnh tạm giam số 65/LTG, ngày 21/3/2024 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện X. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu (Có mặt).

- *Bị hại:* Bà Huỳnh Thị Kim L, sinh năm 1981 (Có mặt).

Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận; nơi ở hiện tại: Ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

+ Ông Lê Văn H, sinh năm 1978 (Có mặt).

Nơi cư trú: Khu phố M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận; nơi ở hiện tại: Ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp L, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

+ Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1993 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ 0, thôn S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do không có tiền chi tiêu cá nhân nên khoảng 02 giờ ngày 13/3/2024, bị cáo Trần Lê Minh D một mình đi bộ từ nhà thuộc ấp B1, xã B, huyện X đến khu vực lân cận để tìm kiếm tài sản trộm cắp. Khi đến nhà bà Huỳnh Thị Kim L thuộc ấp T, xã B, huyện X bị cáo thấy cửa sổ mở và khung cửa (loại cửa gỗ) bị mất 01 thanh chắn song nên bị cáo trèo hàng rào vào sân nhà, tiếp tục trèo lên cửa sổ và chui người qua nơi bị mất thanh chắn song để vào trong nhà. Trong nhà bà L, bị cáo quan sát và lấy được tổng cộng 04 chiếc điện thoại di động đang sạc pin dưới sàn nhà gồm: 01 điện thoại di động hiệu Samsung A23, 01 điện thoại di động hiệu Samsung A12 và 02 điện thoại di động hiệu Realme 6 Pro. Tiếp đó, bị cáo đi xung quanh nhà để tìm kiếm thêm tài sản nhưng không trộm cắp được gì nên nhanh chóng thoát ra ngoài theo lối cũ. Sau khi rời khỏi nhà bà L mà không bị ai phát hiện, bị cáo mở 04 chiếc điện thoại di động vừa trộm cắp được để kiểm tra thì thấy có 03 chiếc điện thoại không cài mật khẩu nên bị cáo sử dụng 01 điện thoại di động hiệu Samsung, lắp 01 sim của mình mang theo vào điện thoại và đăng nhập ứng dụng Zalo (ứng dụng nhắn tin nhanh đa nền tảng) tìm người bạn có tài khoản Zalo tên “Nguyễn V”, mục đích để bán 04 chiếc điện thoại vừa trộm được. Sau khi trao đổi và được “Nguyễn V” (tên thật là Nguyễn Văn V) đồng ý mua nhưng do không có phương tiện đi đến nhà của V nên bị cáo đã ghé nhà ông Nguyễn Văn T là người anh quen biết từ trước để mượn ông T 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave,

không rõ biển số đi đến nhà V tại xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Tại đây, bị cáo đã bán cho V 04 chiếc điện thoại nói trên với giá 2.000.000 đồng, liền sau đó điều khiển xe mô tô quay về xã B, huyện X trả lại xe mô tô cho ông T và đi bộ về nhà. Cùng ngày, Công an xã B, huyện X đã yêu cầu bị cáo đến trụ sở để làm việc. Qua làm việc, bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội và giao nộp số tiền 2.000.000 đồng do vừa bán 04 chiếc điện thoại di động.

Khi mất tài sản, bà Huỳnh Thị Kim L có đơn gửi đến Công an xã B, huyện X để trình báo và đề nghị giải quyết (B1 92, 93). Sau đó, cơ quan chức năng đã tiến hành lập biên bản khám nghiệm hiện trường (B1 43, 44); vẽ sơ đồ hiện trường nơi xảy ra vụ việc (B1 45) và chụp ảnh hiện trường; ra quyết định tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu là số tiền 2.000.000 đồng (B1 47).

Tại Kết luận định giá tài sản số 12/KL-HĐĐG, ngày 21/3/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng Hình sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã kết luận tại thời điểm xảy ra vụ án, giá trị thiệt hại của tài sản cụ thể: 01 điện thoại Samsung A 23 là 1.000.0000 đồng; 02 điện thoại hiệu Realme 6 Pro là 1.600.000 đồng; 01 điện thoại hiệu Samsung A12 là 400.000 đồng; 04 sim điện thoại mạng Viettel là 100.000 đồng; 02 sim điện thoại mạng Viettel là 50.000 đồng. Tổng giá trị thiệt hại là 3.150.000 đồng (B1 55-57).

Tại bản Cáo trạng số 67/CT-VKSXM, ngày 05/7/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu truy tố bị cáo Trần Lê Minh D về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử tại phiên tòa hình sự giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Lê Minh D phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- Về hình phạt chính: Phạt bị cáo Trần Lê Minh D từ 10 tháng đến 16 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ (ngày 14/3/2024).

- Về hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung là hình phạt tiền cho bị cáo do không có nghề nghiệp ổn định.

Trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, bà L yêu cầu bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường tổng số tiền 10.000.000 đồng là thiệt hại của 04 chiếc điện thoại di động và 06 thẻ sim số gắn trong những chiếc điện thoại này. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà L xin rút lại một phần yêu cầu, nay chỉ yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền là 5.000.000 đồng. Bị cáo đồng ý với yêu cầu của bị hại nhưng chưa bồi thường nên đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo.

Biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

- Vật chứng không tạm giữ được:

+ 04 chiếc điện thoại di động, bị cáo khai đã bán cho người bạn tên Nguyễn Văn V. Do Cơ quan Cảnh sát Điều tra chưa làm việc được với người tên V cũng chưa thu hồi được tài sản nên không có cơ sở xem xét, giải quyết.

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave, không rõ biển số là phương tiện bị cáo sử dụng để đi đến nhà của người tên V bán tài sản trộm cắp. Bị cáo khai nhận là mượn của ông Nguyễn Văn T. Tuy nhiên, khi làm việc thì ông T khai nhận xe mô tô, ông T cũng mượn của một người bạn làm chung tên T1 (không rõ nhân thân, lai lịch). Sau khi mượn thì bị cáo đã trả xe cho ông T và ông T đã trả lại xe mô tô cho người tên T1. Hiện nay, không biết người tên T1 và xe mô tô ở đâu nên không có cơ sở xem xét, giải quyết.

- Vật chứng đề nghị xử lý: Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 2.000.000 đồng do bị cáo phạm tội mà có.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận sau khi sự việc xảy ra, bị cáo đã nhận thức được hành vi đã thực hiện là vi phạm pháp luật và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố. Bị cáo thật sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội và không bào chữa, tranh luận.

Bị hại là bà Huỳnh Thị Kim L có mặt tại phiên tòa tự nguyện xin rút lại một phần yêu cầu bồi thường và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo, ngoài ra không có yêu cầu hay ý kiến gì khác; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt cũng như vắng mặt tại phiên tòa, ngoài lời khai có trong hồ sơ vụ án thì không ai gửi văn bản trình bày ý kiến bổ sung gì thêm.

Khi nói lời sau cùng, bị cáo gửi lời xin lỗi đến bị hại và xin Hội đồng xét xử, xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt để bị cáo sớm có cơ hội tái hòa nhập cộng đồng, trở thành người có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội: Khoảng 02 giờ ngày 13/3/2024, tại nhà của bà Huỳnh Thị Kim L thuộc ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Bị cáo Trần Lê Minh D đã lén lút lấy trộm của bà L 04 (bốn) chiếc điện thoại di động, bên trong có gắn 06 (sáu) sim số của nhà mạng Viettel.

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan Cảnh sát Điều tra; phù hợp với lời khai của bị hại; phù hợp sơ đồ hiện trường nơi xảy ra vụ việc, biên bản khám nghiệm hiện trường và ảnh hiện trường; phù hợp với kết luận định giá tài sản; với vật chứng thu giữ được và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Tài sản bị chiếm đoạt được xác định gồm: 01 điện thoại hiệu Samsung A 23 có giá 1.000.0000 đồng; 02 điện thoại hiệu Realme 6 Pro có giá 1.600.000 đồng; 01 điện thoại hiệu Samsung A12 có giá 400.000 đồng và 06 sim số mạng Viettel có giá là 150.000 đồng. Tổng giá trị thiệt hại là 3.150.000 đồng (ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Động cơ, mục đích phạm tội của bị cáo: Bị cáo đã thành niên, có sức khỏe và đủ nhận thức để hiểu được những điều cấm của pháp luật đối với mọi hành vi phạm tội về xâm phạm sở hữu nhưng do tham lam, lười lao động, bị cáo đã bất chấp tất cả quy định của pháp luật, lợi dụng sự sơ hở và mất cảnh giác của bị hại, cố ý lén lút thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của chủ sở hữu với mục đích để bán lấy tiền, sử dụng cho nhu cầu cá nhân.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản hợp pháp của người khác, đây là khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ, tạo dư luận xấu đến an ninh, trật tự tại địa phương. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi của mình là phạm tội nhưng vẫn cố ý thực hiện đến cùng. Hành vi của bị cáo đã đủ các yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Như vậy, Cáo trạng của Viện kiểm nhân dân huyện X truy tố bị cáo và việc luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tuy nhiên, quá trình lượng hình có xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

[2] Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

- Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; thiệt hại mà bị cáo gây ra không lớn đối với bị hại. Tại phiên tòa, bị hại tự nguyện đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Căn cứ quy định của Bộ luật Hình sự, cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo. Hội đồng xét xử nhận thấy: Bị cáo được xác định là người có một tiền án tại Bản án số 67/2023/HSST, ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xử phạt 10 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” và có một tiền sự tại Quyết định số 14/QĐ-XPHC, ngày 26/4/2023 của

Công an huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xử phạt số tiền 2.500.000 đồng về hành vi “Trộm cắp tài sản”; về nhân thân, ngày 24/3/2021 bị Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án số 30/2021/HSST. Tuy nhiên, bị cáo không lấy đó làm bài học kinh nghiệm cho bản thân để tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu trở thành người công dân tốt mà do lười lao động, tham lam nên cố ý thực hiện hành vi phạm tội mới thuộc cùng một loại tội xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản hợp pháp của người khác. Mặc dù trong vụ án này, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nhưng bị cáo là người có nhân thân xấu, thuộc diện khó giáo dục, cải tạo nên không thể áp dụng xử mức án dưới khung hình phạt theo quy định tại Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, liên ngành tổ tụng xác định đây là vụ án điểm tại địa phương nên cần phải áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, cách ly khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục bị cáo ý thức tôn trọng pháp luật, tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa bị cáo phạm tội mới. Đồng thời, nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm.

- Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo có một tiền án nên lần phạm tội này của bị cáo thuộc trường hợp tái phạm là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[3] Sự vắng mặt của một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng đã có lời khai làm rõ các tình tiết liên quan đến vụ án nên việc vắng mặt họ không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Hình sự, vẫn tiến hành xét xử.

[4] Hình phạt bổ sung: Bị cáo là người không có nghề nghiệp ổn định, không có tài sản riêng nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo theo khoản 5 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là phù hợp.

[5] Trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, bà L xin rút một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản, nay chỉ còn yêu cầu số tiền bồi thường là 5.000.000 đồng. Bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại số tiền này nhưng do đang bị giam giữ nên chưa có điều kiện bồi thường. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bị hại và bị cáo.

[6] Biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

- Số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Đây là tiền do bị cáo phạm tội mà có nên cần tịch thu, nộp ngân sách nhà nước.

- 04 (bốn) chiếc điện thoại di động kèm 06 (sáu) sim số. Bị cáo khai đã bán cho người bạn tên Nguyễn Văn V nhưng đến nay Cơ quan Cảnh sát Điều tra chưa

làm việc được với người tên V và chưa thu hồi được tài sản nên không có cơ sở xem xét, giải quyết.

- 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Wave, không rõ biển số. Bị cáo khai nhận là mượn của ông Nguyễn Văn T để đi bán tài sản trộm cắp. Tuy nhiên, ông T khai nhận xe mô tô, ông T mượn của một người bạn làm chung tên T1 (không rõ nhân thân, lai lịch). Khi bị cáo trả xe cho ông T thì ông T đã trả lại xe mô tô cho bạn nhưng hiện nay, không xác định được người tên T1 và xe mô tô ở đâu nên không có cơ sở xem xét, giải quyết.

[7] Các vấn đề khác:

- Đối với lời khai của bị cáo về việc đã bán 04 (bốn) chiếc điện thoại di động cho người bạn tên Nguyễn Văn V. Ngoài lời khai của bị cáo, Cơ quan Cảnh sát Điều tra đã áp dụng các biện pháp điều tra theo quy định nhưng chưa thu thập được chứng cứ khác để chứng minh hành vi tiêu thụ tài sản và chưa làm việc được nên chưa đủ căn cứ để khởi tố đối với người tên V về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” để xử lý trong cùng vụ án này. Do đó, Cơ quan Cảnh sát Điều tra đã ra quyết định số 943A/QĐ-ĐTTH, ngày 10/6/2024 tách hành vi và tài liệu liên quan trong vụ án hình sự đối với hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có của người tên Nguyễn Văn V để tiếp tục xác minh, nếu có đủ căn cứ sẽ xử lý sau nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về hành vi của người tên V.

- Đối với số tiền khoảng 25.000.000 đồng. Đây là khoản tiền mà theo bà L có được là do bà L và chồng, con làm ăn, buôn bán tiết kiệm nhưng bị mất. Bà L không biết mất ở đâu, không biết ai lấy trộm; bản thân bị cáo không thừa nhận đã trộm cắp số tiền này nên Cơ quan Cảnh sát Điều tra tiếp tục xác minh, làm rõ và xử lý sau. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét, giải quyết.

- Đối với ông Nguyễn Văn T là người cho bị cáo mượn xe mô tô để đi đến nhà của người tên Nguyễn Văn V bán tài sản trộm cắp nhưng khi cho mượn xe mô tô, ông T không biết việc bị cáo mượn xe mô tô để sử dụng đi bán tài sản trộm cắp nên Hội đồng xét xử không xem xét, xử lý về hành vi của ông T.

[8] Hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử: Điều tra viên Cơ quan Cảnh sát Điều tra công an huyện X; Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện X được phân công điều tra, kiểm sát giải quyết vụ án thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Căn cứ diễn biến tại phiên tòa, thông qua phân xét hỏi, tranh luận nhận thấy lời khai, chứng cứ phạm tội phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên. Do đó, có cơ sở để xác định các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện điều hợp pháp.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 47 và Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106, Điều 135, khoản 2 Điều 136, Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Lê Minh D phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Về hình phạt:

+ Hình phạt chính: Xử phạt bị cáo Trần Lê Minh D 16 (mười sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ (ngày 14/3/2024).

+ Hình phạt bổ sung: Không áp dụng đối với bị cáo.

- Trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo về việc bồi thường cho bị hại khoản thiệt hại về tài sản do bị xâm hại với tổng số tiền là 5.000.000 đồng. Buộc bị cáo Trần Lê Minh D có nghĩa vụ bồi thường cho bà Huỳnh Thị Kim L số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu người phải thi hành án chưa thi hành số tiền bồi thường nói trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

(Vật chứng thu giữ được nộp theo giấy nộp tiền vào tài khoản của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện X số: 3949.0.1054991.00000, nộp tại KBNN huyện X, ngày 05/7/2024 kèm theo Quyết định chuyển vật chứng số 43/QĐ-VKS, ngày 05/7/2024 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu).

- Về án phí: Bị cáo Trần Lê Minh D phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (ba

trăm nghìn đồng).

- Quyền kháng cáo đối với bản án: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- VKSND huyện X;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- CQ CSĐT Công an huyện X;
- CQ THAHS Công an huyện X;
- UBND xã B, huyện X;
- TAND tỉnh BR-VT;
- Sở Tư pháp tỉnh BR-VT;
- PV06, PC10–Công an tỉnh BR-VT;
- CCTHA DS huyện X;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN–CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyến